



## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ

Đơn vị tổ chức đào tạo: Khoa Chính trị quốc tế và Ngoại giao

Phòng: D629-D630, Email: [KHOACHINHTRIQUOCTE@dav.edu.vn](mailto:KHOACHINHTRIQUOCTE@dav.edu.vn)

### ❖ Mục tiêu:

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ quốc tế cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của xã hội trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng kiến thức quan hệ quốc tế, chú trọng khả năng hội nhập quốc tế và thích ứng với những thay đổi trong môi trường xã hội và quốc tế.

Chương trình có mục tiêu đào tạo Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế có kiến thức nền tảng về lịch sử, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, pháp luật; kiến thức chuyên sâu về quan hệ quốc tế; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp để làm việc độc lập và hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn có sử dụng kiến thức quan hệ quốc tế, thông thạo ít nhất 1 ngoại ngữ; có năng lực nghiên cứu, khả năng dẫn dắt về chuyên môn nghiệp vụ và tự học để nâng cao trình độ và phát triển nghề nghiệp; có kỹ năng sử dụng CNTT phục vụ cho công việc; có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm với xã hội.

### ❖ Chuẩn đầu ra:

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ quốc tế, người học đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:

	Mã CDR	Nội dung CDR	Trình độ năng lực
<b>I. KIẾN THỨC</b>			
1	PL01	Giải thích được những khái niệm và nội dung cơ bản về lý luận chính trị (như Triết học, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, CNXH khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng) cũng như các kiến thức cơ bản về kinh tế, văn hóa, xã hội và pháp luật.	2/6



# HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

STT	Mã CDR	Nội dung CDR	Trình độ năng lực
2	PL02	Áp dụng các nguyên lý, quy luật của lịch sử và xã hội để hiểu các sự kiện và diễn tiến của QHQT.	3/6
3	PL03	Áp dụng các kiến thức kinh tế quốc tế, luật quốc tế, truyền thông quốc tế để hiểu các vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại.	3/6
4	PL04	Vận dụng được các kiến thức nền tảng của lịch sử quan hệ quốc tế, lịch sử các học thuyết chính trị, lịch sử ngoại giao... để phân tích các vấn đề thực tiễn hiện nay trong quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại.	4/6
5	PL05	Vận dụng được các lý thuyết quan hệ quốc tế, phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, phân tích chính sách để áp dụng vào việc phân tích, đánh giá các vấn đề quốc tế và chính sách đối ngoại trên thực tiễn.	4/6
6	PL06	Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về các vấn đề toàn cầu, chính trị quốc tế, an ninh quốc tế, khu vực học và chính sách đối ngoại vào việc phân tích, đánh giá thực tiễn quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của Việt Nam.	4/6
<b>II. KỸ NĂNG</b>			
7	PL07	Có kỹ năng phân tích, lập luận, phản biện và giải quyết vấn đề chuyên sâu trong quan hệ quốc tế và hoạt động đối ngoại.	4/5
8	PL08	Thực hành hiệu quả các kỹ năng cơ bản của công tác đối ngoại như lễ tân, tổ chức sự kiện đối ngoại, tổ chức đón đoàn đối ngoại, giao tiếp đối ngoại, đàm phán..., có kỹ năng soạn thảo văn bản, viết báo cáo, thuyết trình... để giải quyết tốt các vấn đề trong thực tiễn.	4/5



## HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

9	PL09	Có năng lực nghiên cứu, dẫn dắt chuyên môn, tự bổ sung kiến thức, tiếp tục học tập nâng cao trình độ, làm việc độc lập và làm việc nhóm để đáp ứng các yêu cầu công việc trong các môi trường khác nhau.	4/5
10	PL10	Sử dụng thành thạo ít nhất 1 ngoại ngữ (tương đương trình độ B2, Khung tham chiếu châu Âu hoặc một chuẩn quốc tế khác tương đương) đồng thời có khả năng đọc, dịch, tổng hợp thông tin, viết báo cáo hay trình bày về các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực QHQT bằng ngoại ngữ.	4/5
11	PL11	Đạt chuẩn tin học cơ bản theo yêu cầu của Khung trình độ quốc gia bậc 6, có kỹ năng tìm kiếm thông tin, dữ liệu và xử lý các văn bản, thông tin phục vụ cho các công việc chuyên môn.	2/5
<b>III. MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM</b>			
12	PL12	Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.	4/5
13	PL13	Có lập trường chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, kiên định để đáp ứng được yêu cầu của xã hội và ngành Ngoại giao trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có tinh thần phụng sự quốc gia. Có phẩm chất đạo đức tốt, ý thức làm việc chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác, trách nhiệm và có sáng kiến trong quá trình thực hiện công việc.	4/5

*Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: Kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5)*



## ❖ Cấu trúc và nội dung CTĐT: 123 tín chỉ

### 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: 13 tín chỉ\*

ST T	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
1	Triết học Mác – Lênin	FC.001.03	03	Tiếng Việt
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	FC.002.02	02	Tiếng Việt
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	FC.003.02	02	Tiếng Việt
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	FC.004.02	02	Tiếng Việt
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	FC.005.02	02	Tiếng Việt
6	Pháp luật đại cương	IL.003.02	02	Tiếng Việt
	<i>Năng lực số</i>	<i>IT.002.02</i>	<i>02</i>	Tiếng Việt
	<i>Giáo dục thể chất</i>	<i>AAD.001.03</i>	<i>03</i>	Tiếng Việt
	<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh</i>	<i>AAD.002.08</i>	<i>08</i>	Tiếng Việt

(\*) Không bao gồm số TC học phần *Năng lực số*, *Giáo dục thể chất* và *Giáo dục quốc phòng – an ninh*.

### 2. Khối kiến thức ngoại ngữ: 24 tín chỉ

Sinh viên được học theo trình độ phù hợp (sơ cấp, trung cấp hoặc nâng cao) và được lựa chọn (có điều kiện)(\*) học 01 ngoại ngữ (ngoại ngữ 1: 24 tín chỉ) hoặc 02 ngoại ngữ (ngoại ngữ 1: 15 tín chỉ và ngoại ngữ 2: 09 tín chỉ)



# HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Ngoại ngữ 1	24 hoặc 15	Ngoại ngữ 1
2	Ngoại ngữ 2	0 hoặc 09	Ngoại ngữ 2

- Đối với NN1, sinh viên lựa chọn học 01 trong 05 ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn. Đối với NN2, sinh viên có thể lựa chọn 01 trong các ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức.
- (\*) Chỉ sinh viên có trình độ ngoại ngữ chính (NN1) từ trung cấp trở lên mới được lựa chọn học thêm ngoại ngữ thứ 2. Sinh viên có trình độ sơ cấp phải học đủ 24 tín chỉ ngoại ngữ 1.

### 3. Khối kiến thức bổ trợ: 09 tín chỉ

Sinh viên chọn 03 học phần trong số các học phần sau của Khối kiến thức bổ trợ. Các học phần bổ trợ được lựa chọn và đăng ký theo hình thức tín chỉ và phải hoàn thành trước khi kết thúc học kỳ VIII.

STT	Tên học phần	Mã học phần	Khối ngành	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
1	Công pháp quốc tế	IL.005.03	LQT	03	Tiếng Việt
2	Luật hiến pháp Việt Nam và các nước	IL.003.03	LQT	03	Tiếng Việt
3	Đại cương truyền thông quốc tế	IC.061.03	TTQT	03	Tiếng Việt
4	Ngoại giao văn hoá	IC.010.03	TTQT	03	Tiếng Việt
5	Quan hệ kinh tế quốc tế	IE.006.03	KTQT	03	Tiếng Việt
6	Kinh doanh quốc tế	IE.042.03	KTQT	03	Tiếng Việt



## 1.4. Khối kiến thức chuyên nghiệp: 55 tín chỉ

ST T	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
<b>a. Kiến thức cơ sở ngành: 28 tín chỉ</b>				
1	Lịch sử văn minh thế giới	FC.007.02	02	Tiếng Việt
2	Xã hội học đại cương	FC.009.02	02	Tiếng Việt
3	Chính trị học đại cương	FC.010.02	02	Tiếng Việt
4	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	IR.001.02	02	Tiếng Việt
5	Lịch sử các học thuyết chính trị	IR.002.02	02	Tiếng Việt
6	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế	IR.003.03	03	Tiếng Việt
7	Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại 1 (1648-1945)	IR.040.03	03	Tiếng Việt
8	Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại 2 (1945-nay)	IR.041.03	03	Tiếng Việt/ Ngoại ngữ
9	Chính sách đối ngoại Việt Nam từ 1945 đến 1975	IR.006.03	03	Tiếng Việt
10	Chính sách đối ngoại Việt Nam từ 1975 đến nay	IR.007.03	03	Tiếng Việt/ Ngoại ngữ
11	Lý luận quan hệ quốc tế	IR.008.03	03	Tiếng Việt/ Ngoại ngữ
<b>B. Kiến thức chuyên ngành: 27 tín chỉ</b>				



# HỌC VIỆN NGOẠI GIAO

## Bắt buộc: 9 Tín chỉ

1	Phân tích chính sách đối ngoại	IR.031.03	03	Tiếng Việt
2	Quản trị toàn cầu	IR.032.03	03	Tiếng Việt/ Ngoại ngữ
3	Quan hệ giữa các nước lớn sau Chiến tranh lạnh	IR.011.03	03	Tiếng Việt/ Tiếng Anh

## Tự chọn: 18 TC (sinh viên chọn 06 trong 16 học phần dưới đây)

1	Ngoại giao đa phương	IR.013.03	03	Tiếng Việt
2	Xung đột quốc tế sau Chiến tranh lạnh	IR.015.03	03	Tiếng Việt
3	An ninh Châu Á - Thái Bình Dương	IR.016.03	03	Tiếng Việt/ Ngoại ngữ
4	Phân tích chính sách an ninh	IR.018.03	03	Tiếng Việt/ Ngoại ngữ
5	Nghiên cứu Trung Quốc	IR.019.03	03	Tiếng Việt
6	Nghiên cứu Hoa Kỳ	IR.020.03	03	Tiếng Việt
7	Nghiên cứu ASEAN	IR.021.03	03	Tiếng Việt
8	Nghiên cứu EU	IR.022.03	03	Tiếng Việt
9	Nghiên cứu Nga	IR.023.03	03	Tiếng Việt
10	Nghiên cứu Ấn Độ	IR.033.03	03	Tiếng Việt
11	Tôn giáo và Quan hệ quốc tế	IR.035.03	03	Tiếng Việt



12	Chủ nghĩa dân tộc trong quan hệ quốc tế	IR.036.03	03	Tiếng Việt
13	Các Tổ chức phi chính phủ quốc tế và Quan hệ quốc tế	IR.037.03	03	Tiếng Việt
14	Các thể chế quốc tế	IR.038.03	03	Tiếng Việt
15	Nghiên cứu khu vực Trung Đông	IR.039.03	03	Tiếng Việt
16	Địa - chính trị trong quan hệ quốc tế	IR.042.03	03	Tiếng Việt

## 1.5. Khối kiến thức kỹ năng: 10 tín chỉ

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
1	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	IR.024.02	02	Tiếng Việt
2	Công tác ngoại giao *	IR.025.03	03	Tiếng Việt
3	Đàm phán quốc tế	IR.026.03	03	Tiếng Việt/ Ngoại ngữ
4	Phân tích sự kiện quốc tế **	IR.027.02	02	Tiếng Việt
5	Kỹ năng viết học thuật trong quan hệ quốc tế **	IR.043.02	02	Tiếng Việt
6	Kỹ năng tổ chức sự kiện quốc tế và lễ tân đối ngoại *	IR.044.03	03	Tiếng Việt

Sinh viên cần hoàn thành 04 học phần, trong đó được chọn 01 học phần \* và 01 học phần \*\*, 02 học phần còn lại là bắt buộc.





## 1.6. Hướng nghiệp, thực tập và tốt nghiệp: 12 tín chỉ (\*)

STT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ	Ngôn ngữ
1	Hướng nghiệp	AAD.028.02	02	Tiếng Việt
2	Thực tập	IR.029.03	03	Tiếng Việt
3	Khoá luận tốt nghiệp hoặc học 04 học phần tốt nghiệp được lựa chọn trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn (**)	IR.030.12	12	Tiếng Việt/ Ngoại ngữ

(\*) Không bao gồm số TC học phần Hướng nghiệp và Thực tập.

(\*\*) Việc làm khoá luận tốt nghiệp hoặc học các học phần tốt nghiệp phụ thuộc vào kết quả học tập của sinh viên và điều kiện về giảng viên hướng dẫn (theo Quy định riêng về khóa luận tốt nghiệp).